

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2018/KDTM - PT

Ngày: 17-08-2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín
dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán

Ông Lê Thanh Bình

Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh

Thư ký phiên tòa:

Ông Hoàng Nghĩa Hải - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 140/2017/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ2, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 311/2018/QĐXX-PT ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Trụ sở: Số 22 Phố Q, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Do ông Hoàng Văn C – sinh năm 1991, chức vụ: Chuyên viên tổ tụng Ngân hàng TMCP A – Đại diện theo uỷ quyền.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Đ – sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị L1 – sinh năm 1959.

Trú tại: Thôn Đ1, xã M, huyện Đ2, thành phố Hà Nội

(Có mặt bà L1)

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị H1 – sinh năm 1982, ông Trần Mạnh S – sinh năm 1985, bà Trần Thị Thanh N – sinh năm 1988, bà Hà Thị Thu T1 – sinh năm 1987, ông Nguyễn Đức H2 – sinh năm 1980 (ông S và bà T1 đồng thời là đại diện hợp pháp của cháu Trần Quang M – sinh năm 2011 và cháu Trần Hải Y – sinh năm 2014).

Trú tại: Thôn Đ1, xã M, huyện Đ2, thành phố Hà Nội.

(có mặt ông S, ông H2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/05/2016 và các lời khai tiếp theo đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/07/2011 Ngân hàng TMCP P (nay là ngân hàng A) và bà Nguyễn Thị L1, ông Trần Văn Đ đã ký “Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức” số 1007/2011/HĐHM-CN.HN với những nội dung cụ thể như sau: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 06 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh; Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 23%/năm, điều chỉnh 1 tháng/lần; Lãi suất phạt quá hạn = 50% lãi suất cho vay trong hạn; Trả nợ gốc: Một lần theo đúng thời hạn ghi tại giấy nhận nợ; trả nợ lãi: Trả hàng tháng, sau một tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu tiên.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 diện tích 330m² tại thôn Đ1, xã M, huyện Đ2, thành phố Hà Nội. Thửa đất nêu trên đã được UBND huyện Đ2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà Y 748009 ngày 19/12/2003 đứng tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị L1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 6043.2011 ngày 11/7/2011, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12/7/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ2.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Bà L1 và ông Đ thanh toán cho ngân hàng số tiền 40.000.000 đồng nợ gốc và 175.607.622 đồng nợ lãi. Tính đến ngày xét xử, ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 còn nợ ngân hàng A tổng cộng số tiền là 6.254.810.144 đồng, trong đó: Nợ gốc: 1.960.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 66.499.144 đồng; Nợ lãi quá hạn: 4.228.311.000 đồng. Đối với số tiền phạt trên lãi chậm trả là 163.093.354 đồng ngân hàng tự nguyện không yêu cầu bà L1 và ông Đ phải trả.

Ngân hàng A có đơn khởi kiện đề nghị Toà án buộc bà L1 và ông Đ phải trả toàn bộ số tiền nợ trên + lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng. Trong trường hợp ông Đ và bà L1 không trả hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Bị đơn – ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Năm 2011 cháu ruột bà là anh Nguyễn Đức H2 có nhu cầu vay vốn làm ăn kinh doanh tuy nhiên anh H2 không có tài sản gì. Ngày 17/11/2011 vợ chồng bà ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP P (nay là Ngân hàng A) để cho anh H2 vay tiền, hồ sơ vay vốn và mọi thủ tục giấy tờ đều do cán bộ ngân hàng làm hết. Tài sản đảm bảo cho khoản vay như phía Ngân hàng trình bày.

Toàn bộ số tiền vay anh H2 là người sử dụng, cho đến nay bà cũng không biết anh H2 trả nợ cho ngân hàng được bao nhiêu tiền. Thời gian qua anh H2 làm ăn thua lỗ, lại phải chữa trị bệnh hiểm nghèo cho bố nên gặp rất nhiều khó khăn nên đề nghị ngân hàng cho gia đình bà trả nợ trong khoảng thời gian từ 10 năm đến 20 năm, mỗi tháng trả gốc ít nhất 2.000.000 đồng; gia đình bà không đồng ý với yêu cầu phát mại tài sản của ngân hàng vì hiện nay không còn chỗ ở nào khác.

Anh Trần Mạnh S nhất trí với lời khai của bà Nguyễn Thị L1.

Anh Nguyễn Đức H2 trình bày:

Năm 2011 anh có nhu cầu cần một khoản tiền để kinh doanh nên có mượn “sổ đỏ” của gia đình bà L1. Toàn bộ thủ tục vay do cán bộ ngân hàng hướng dẫn làm, gia đình bà L1 chỉ ký chứ không biết gì về nội dung của hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, anh là người được cán bộ ngân hàng hướng dẫn rút số tiền vay 2.000.000.000 đồng. Do làm ăn thua lỗ nên anh chỉ mới trả được cho ngân hàng 40.000.000 đồng nợ gốc và 175.525.300 đồng tiền nợ lãi. Đề nghị ngân hàng tạo điều kiện miễn giảm lãi và cho khoảng thời gian để trả dần nợ từ 10 đến 20 năm.

Chị Hà Thị Thu T1 trình bày: Tại thời điểm ký Hợp đồng thế chấp chị đang sinh sống tại gia đình nhà chồng nhưng không được biết, chị đề nghị xem xét hiện nay gia đình chị không có chỗ ở nào khác.

Chị Trần Thị Thanh N và chị Trần Thị H1 đều xác định không liên quan gì đến vụ án, không ký các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2017/KDTM-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ2, thành phố Hà Nội đã xử:

Áp dụng các Điều 342, 343, 351, 355, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163; Thông tư liên tịch số 01-TT/LT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của Ngân hàng A đối với ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1. Buộc ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 trả nợ cho Ngân hàng A tổng số tiền là 5.628.024.200 đồng, trong đó: Nợ gốc: 1.960.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 54.474.700 đồng; Nợ lãi quá hạn: 3.613.549.500 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng A không yêu cầu bà L1 và ông Đ trả nợ đối với số tiền phạt trên lãi chậm trả là 163.093.354 đồng.

2. Trong trường hợp ông Đ và bà L1 không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì Ngân hàng A có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 diện tích 330m² tại thôn Đ1, xã M, huyện Đ2, thành phố Hà Nội (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà Y 748009 do UBND huyện Đ2 cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L1 ngày 19/12/2003*) để thu hồi nợ.

3. Kể từ ngày 27/09/2017 ông Đ và bà L1 còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận đã ký với Ngân hàng A trong Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1007/2011/HĐHM-CN.HN ngày 11/07/2011 nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên.

Không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, ngày 6 tháng 10 năm 2017 bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Việc tính lãi trong bản án sơ thẩm chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét về thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng tín dụng và tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 29/QĐKNPT-VKS-DS với lý do Toà án sơ thẩm đã có sai lầm trong áp dụng pháp luật và tính lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn trái với thỏa thuận các bên tại hợp đồng tín dụng và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về áp dụng pháp luật, lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không xuất trình thêm chứng cứ gì mới.

Bà Nguyễn Thị L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích vụ án đã có kết luận:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên là hợp pháp và phù hợp với quy định của pháp luật. Do không thanh toán nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 thanh toán toàn bộ nợ gốc là có căn cứ.

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 là trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng.

- Đối với nợ lãi tại cấp phúc thẩm phía nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh, theo yêu cầu của Toà án nên đề nghị huỷ án sơ thẩm giao về cho Toà án sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và toà án thu thập được; Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa; hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 làm trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Về thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1, trú tại: Thôn Đ1, xã M, huyện Đ2, thành phố Hà Nội . Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Đ2 thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị H1, ông Trần Mạnh S, bà Trần Thị Thanh N, bà Hà Thị Thu T1, ông Nguyễn Đức H2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Xét các yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 thì thấy rằng:

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1007/2011/HĐHM-CN.HN ngày 11/07/2011 ký kết giữa Ngân hàng TMCP P (nay là Ngân hàng TMCP A) và bà Nguyễn Thị L1, ông Trần Văn Đ được hai bên xác nhận là hợp pháp và có hiệu lực pháp lý.

Quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn thừa nhận toàn bộ nợ gốc như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ nợ gốc theo đề nghị của nguyên đơn phù hợp với điều 91 Luật các tổ chức tín dụng là hoàn toàn phù hợp và đúng pháp luật.

Đối với số nợ lãi: Căn cứ khoản 5 Điều 2 hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1007/2011/HĐHM-CN.HN ngày 11/07/2011 quy định: “Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất theo quy định của WTB tại thời điểm rút vốn, mức lãi suất được ghi cụ thể trên từng khế ước nhận nợ”.

Tại mục 8 Khế ước nhận nợ ngày 12/7/2011 hai bên thỏa thuận: “8.Lãi suất vay trong hạn 23%/năm cho 01 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/1 lần theo công thức: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất gửi tiết kiệm lãnh lãi cuối kỳ của kỳ hạn 12 tháng ở bậc thang cao nhất do Westernbank công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, biên độ sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Westernbank tại thời điểm thay đổi lãi suất”.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm thì Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng minh về việc điều chỉnh lãi suất theo thỏa thuận nêu trên tại hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nhưng nguyên đơn không cung cấp.

Tại biên bản làm việc ngày 1/8/2018 thì ông Hoàng Văn C – Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP A đã xác nhận do việc sát nhập 2 ngân hàng (Ngân hàng P và Công ty Tài chính Dầu khí PVFC thành Ngân hàng TMCP A năm 2013) và Công tác lưu trữ văn bản có sơ xuất nên đến nay không tìm thấy các văn bản thay đổi biên độ như Tòa án yêu cầu. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi trong hạn và lãi quá hạn thì phía Ngân hàng TMCP A đã không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng

xét xử giành quyền khởi kiện đối với phần nợ lãi này cho Ngân hàng TMCP A bằng một vụ kiện khác.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện Ngân hàng TMCP A xác nhận ông Đ, bà L1 đã thanh toán số tiền 40.000.000 đồng nợ gốc và 175.607.622 đồng nợ lãi. Do yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi nêu trên không được chấp nhận nên đối với số tiền lãi đã trả nêu trên sẽ được đối trừ vào số nợ gốc ông Đ, bà L1 còn nợ là 1.960.000.000 đồng - 175.607.622 đồng = 1.784.392.378 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 tại thôn Đ1, xã M, huyện Đ2, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y748009, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số 01297QSDĐ/ĐM do UBND huyện Đ2, thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2003 cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L1. Hợp đồng thế chấp công chứng số 6043,11 quyền số 03 TP-CC-SCC/HĐGD ngày 11/7/2011 tại Phòng công chứng số 1 Thành phố Hà Nội. Đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 12 tháng 7 năm 2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ2, thành phố Hà Nội.

Sau khi làm thủ tục thế chấp các bên đã làm đầy đủ thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết tại Toà án sơ thẩm và lời khai tại cấp phúc thẩm thì phía nguyên đơn xác nhận hiện trạng thực tế đối với diện tích quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị L1 là 315.8 m². Đại diện Ngân hàng TMCP A xác nhận và chấp nhận xử lý đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo diện tích 315.8 m² này của Hợp đồng thế chấp công chứng số 6043,11 quyền số 03 TP-CC-SCC/HĐGD ngày 11/7/2011 tại Phòng công chứng số 1 Thành phố Hà Nội ký kết giữa hai bên. Đây là sự tự nguyện của Ngân hàng TMCP A phù hợp thực trạng quyền sử dụng đất bị đơn đang quản lý nên cần chấp nhận.

Trong trường hợp ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 không thanh toán được nợ gốc nêu trên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1007/2011/HĐHM-CN.HN ngày 11/07/2011 thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Bởi những phân tích nêu trên, hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A đối với ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 về việc thanh toán 1 phần nợ gốc là 1.784.392.378 đồng. Đối với nợ lãi trong hạn và quá hạn phía nguyên đơn chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để hội đồng xét xử giải quyết. Trong vụ án này Ngân hàng có quyền yêu cầu khởi kiện đối với nợ lãi nếu xuất trình đủ tài liệu và còn trong thời hiệu khởi kiện. Toà án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án đã không nghiên cứu kỹ hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ nên đã không yêu cầu phía nguyên đơn xuất trình các tài liệu có liên quan về lãi suất mà đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là thiếu sót cần rút kinh nghiệm. Tài sản bảo đảm nêu trên khi xử lý chỉ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi bảo đảm đối với số tiền nợ gốc được chấp nhận.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên đề nghị huỷ án không được chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và điểm b khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 342, 343, 351, 355, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Áp dụng Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Thông tư liên tịch số 01-TT/LT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A đối với ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1007/2011/HĐHM-CN.HN ngày 11/07/2011 ký kết giữa hai bên.

2. Buộc ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền nợ gốc là 1.784.392.378 đồng.

3. Giành quyền khởi kiện về số tiền nợ lãi theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1007/2011/HĐHM-CN.HN ngày 11/07/2011 ký kết giữa hai bên nêu trên cho Ngân hàng TMCP A đối với ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 khi xuất trình được đủ tài liệu khởi kiện.

4. Trong trường hợp ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20 diện tích 330m² tại thôn Đ1, xã M, huyện Đ2, thành phố Hà Nội (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìà Y 748009 do UBND huyện Đ2 cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L1 ngày 19/12/2003*). Hợp đồng thế chấp công chứng số 6043,11 quyền số 03 TP-CC-SCC/HĐGD ngày 11/7/2011 tại Phòng công chứng số 1 Thành phố Hà Nội. Đăng

ký giao dịch đảm bảo ngày 12 tháng 7 năm 2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ2, thành phố Hà Nội (số đo thực tế 315.8m2).

Nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ gốc 1.784.392.378 đồng.

5. Trường hợp đã phát mại tài sản bảo đảm trên để thu hồi nợ mà giá trị tài sản thu hồi không đủ trả các khoản nợ thì ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 vẫn phải có trách nhiệm thanh toán phần nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP A cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

6. Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì ngoài các đương sự trong vụ án đang quản lý, sử dụng tài sản thế chấp thì những người đang cùng quản lý, sử dụng tài sản thế chấp với các đương sự cùng phải có nghĩa vụ thì hành án.

7. Án phí: Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị L1 phải nộp 65.531.771 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L1 số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000845 ngày 18 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ2, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng TMCP A phải chịu 112.470.417 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Đồi trừ số tiền 56.685.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số 0000630 ngày 25 tháng 7 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ2, thành phố Hà Nội thì Ngân hàng TMCP A còn phải nộp là 55.785.417 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 17/8/2018.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND huyện Đ2;
- Chi Cục THADS huyện Đ2;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HOÀNG MINH THÀNH